

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG KHÁNH HÒA

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Khánh Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Khánh Hòa là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Quản lý và Sửa chữa Công trình Giao thông Khánh Hòa theo Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3703000235 ngày 02 tháng 01 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thông tin chủ yếu của các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất như sau:

Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	4200235849	07/10/2010	5.692.500.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200235849	17/10/2012	7.912.580.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200235849	09/07/2015	9.494.890.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200235849	26/05/2016	10.444.400.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200235849	17/03/2017	12.533.280.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200235849	05/12/2017	14.663.930.000

Trụ sở chính của Công ty tại 60 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông nhựa nóng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Cho thuê thiết bị, xe máy phục vụ ngành xây dựng giao thông có kèm người điều khiển; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 28).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng quản trị			
Ông Đỗ Sang	Chủ tịch	26/05/2017	-
Ông Lê Ngọc Trai	Thành viên	26/05/2017	-
Ông Trần Ngọc Hào	Thành viên	26/05/2017	-
Ông Nguyễn Hồng	Thành viên	26/05/2017	-
Ông Nghiêm Minh Tuyên	Thành viên	26/05/2017	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG KHÁNH HÒA

60 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ban Kiểm soát			
Bà Trương Thị Hồng Quyên	Trưởng ban	08/06/2017	-
Bà Lương Thị Vân Anh	Trưởng ban	01/06/2012	08/06/2017
Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên	08/06/2017	-
Ông Nguyễn Thành Tân	Thành viên	08/06/2017	-
Bà Trương Thị Hồng Quyên	Thành viên	01/06/2012	08/06/2017
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Đỗ Sang	Giám đốc	02/01/2007	-
Ông Trần Ngọc Hào	Phó Giám đốc	01/03/2016	-
Ông Lê Ngọc Trai	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	01/03/2016	-

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG KHÁNH HÒA

60 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Đỗ Sang

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Số : 033/2018/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Khánh Hòa ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2018, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG



Nguyễn Thịnh
Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Gia Thành
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4123-2017-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.661.867.242	35.661.526.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	412.162.139	1.049.772.535
1. Tiền	111		412.162.139	1.049.772.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.806.879.065	14.033.245.485
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	16.172.160.640	13.164.010.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	1.155.000	217.490.687
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	1.442.030.925	2.584.272.481
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 5	(1.808.467.500)	(1.932.528.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		22.398.454.076	20.429.011.156
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	22.398.454.076	20.429.011.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.371.962	149.497.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.371.962	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	149.497.706
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.221.413.759	13.194.697.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		232.661.584	193.525.402
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 7	232.661.584	193.525.402
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.569.070.719	12.320.005.466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	9.895.479.113	11.617.585.948
<i>Nguyên giá</i>	222		26.653.670.375	26.653.670.375
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(16.758.191.262)	(15.036.084.427)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9	673.591.606	702.419.518
<i>Nguyên giá</i>	228		797.282.320	797.282.320
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(123.690.714)	(94.862.802)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		419.681.456	681.167.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 10	419.681.456	681.167.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49.883.281.001	48.856.224.862

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		29.291.343.254	31.748.535.189
I. Nợ ngắn hạn	310		28.490.750.254	29.755.442.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 11	1.761.951.261	2.576.710.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 12	1.316.121.158	3.350.539.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 13	542.754.076	493.700.431
4. Phải trả người lao động	314		701.248.881	1.341.442.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 14	15.007.012.692	17.785.850.644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 15	9.161.662.186	4.207.197.993
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		800.593.000	1.993.093.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 16	800.593.000	1.993.093.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.591.937.747	17.107.689.673
I. Vốn chủ sở hữu	410		20.591.937.747	17.107.689.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 17	14.663.930.000	10.444.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.663.930.000	10.444.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 17	3.935.559.666	3.591.310.250
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 17	1.992.448.081	3.071.979.423
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		166.080.809	776.983.319
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.826.367.272	2.294.996.104
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.883.281.001	48.856.224.862



Lê Ngọc Trai
Kế toán trưởng
Người lập



Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Đỗ Sang
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	124.726.197.288	100.555.650.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	124.726.197.288	100.555.650.604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	115.328.496.357	91.602.496.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.397.700.931	8.953.153.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	285.187.433	162.114.762
7. Chi phí tài chính	22		623.216.034	378.618.776
Trong đó: chi phí lãi vay	23		623.216.034	378.618.776
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	6.694.197.291	5.858.936.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.365.475.039	2.877.713.262
11. Thu nhập khác	31	VI. 5	49.869.180	-
12. Chi phí khác	32	VI. 6	105.908.103	7.174.506
13. Lợi nhuận khác	40		(56.038.923)	(7.174.506)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.309.436.116	2.870.538.756
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	483.068.844	575.542.652
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.826.367.272	2.294.996.104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 8	1.009	1.459



Lê Ngọc Trai
Kế toán trưởng
Người lập



Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Đỗ Sang
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.309.436.116	2.870.538.756
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 8, 9	1.750.934.747	1.361.252.200
- Các khoản dự phòng	03		(124.061.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(285.187.433)	(162.114.762)
- Chi phí lãi vay	06		623.216.034	378.618.776
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.274.338.464	4.448.294.970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.725.116.272)	969.461.112
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.969.442.920)	(8.514.974.402)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.506.408.422)	7.242.481.267
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		217.113.694	(315.666.582)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(623.216.034)	(378.618.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(510.816.550)	(611.558.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(286.863.982)	(874.672.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.130.412.022)	1.964.746.676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(685.000.000)	(2.062.716.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285.187.433	162.114.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(399.812.567)	(1.900.601.873)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31	V. 17	4.219.530.000	949.510.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V. 16	27.616.115.921	12.055.721.591
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V. 16	(23.854.151.728)	(12.452.109.182)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V. 17	(2.088.880.000)	(2.088.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.892.614.193	(1.535.757.591)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(637.610.396)	(1.471.612.788)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V. 1	1.049.772.535	2.521.385.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V. 1	412.162.139	1.049.772.535



Lê Ngọc Trai
Kế toán trưởng
Người lập



Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Đỗ Sang
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Khánh Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông nhựa nóng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Cho thuê thiết bị, xe máy phục vụ ngành xây dựng giao thông có kèm người điều khiển; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Chuẩn mực kế toán trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và theo phương pháp số lượng, sản phẩm sản xuất phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc và thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền khai thác khoáng sản	21 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao

Các tài sản cố định sau được Công ty đăng ký tính khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, sản phẩm sản xuất với mức khấu hao như sau:

	<u>Đồng/1 đơn vị sản phẩm</u>
Máy nghiền sản đá (tính trên sản lượng đá phối sau khi nổ mìn bỏ vào máy nghiền)	8.416 đ/m ³
Trạm trộn bê tông (tính trên sản lượng bê tông sản xuất)	11.414 đ/tấn
Xe trải nhựa đường (tính trên sản lượng thực hiện)	13.106 đ/tấn

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

- Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	44.375.207	100.953.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	367.786.932	948.818.705
Cộng	412.162.139	1.049.772.535

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Sở Giao thông Vận tải Khánh Hòa	9.116.113.500	4.010.110.000
Ban quản lý Dự án 7	2.404.221.000	2.404.221.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn	804.786.000	1.974.398.103
Công ty TNHH Sơn Thành	1.523.528.541	1.523.528.541
Các khách hàng khác	2.323.511.599	3.251.753.173
Cộng	16.172.160.640	13.164.010.817

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Đô thị Khánh Hòa	-	174.490.687
Các nhà cung cấp khác	1.155.000	43.000.000
Cộng	1.155.000	217.490.687

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	132.907.458	318.812.674
Tạm ứng thi công các công trình xây dựng	1.305.384.653	1.079.046.024
Các khoản phải thu khác	3.738.814	1.186.413.783
Cộng	1.442.030.925	2.584.272.481

5. Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng đã quá hạn thanh toán.

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trung tâm phát triển quỹ đất	173.747.000	-	297.808.000	-
Công ty TNHH Sơn Thành	1.523.528.541	-	1.523.528.541	-
Các khách hàng khác	111.191.959	-	111.191.959	-
Cộng	1.808.467.500	-	1.932.528.500	-

Giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu khách hàng là giá trị còn lại sau khi đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.743.789.078	-	568.276.385	-
Công cụ, dụng cụ	626.410	-	626.410	-
Chi phí SXKD dở dang	16.576.244.290	-	14.228.804.872	-
Thành phẩm	4.077.794.298	-	5.631.303.489	-
Cộng	22.398.454.076	-	20.429.011.156	-

7. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	232.661.584	193.525.402
Cộng	232.661.584	193.525.402

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2017	2.781.370.602	19.407.397.174	4.226.340.509	238.562.090	26.653.670.375
Tại 31/12/2017	2.781.370.602	19.407.397.174	4.226.340.509	238.562.090	26.653.670.375
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	477.581.000	6.445.777.191	2.721.436.000	59.090.909	9.703.885.100
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2017	1.680.727.632	9.769.391.819	3.512.060.521	73.904.455	15.036.084.427
Trích khấu hao	67.314.756	1.461.902.399	156.995.448	35.894.232	1.722.106.835
Tại 31/12/2017	1.748.042.388	11.231.294.218	3.669.055.969	109.798.687	16.758.191.262
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2017	1.100.642.970	9.638.005.355	714.279.988	164.657.635	11.617.585.948
Tại 31/12/2017	1.033.328.214	8.176.102.956	557.284.540	128.763.403	9.895.479.113

Phần lớn tài sản cố định của Công ty được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.15 và V.16).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyên khai thác khoáng sản	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2017	161.896.207	605.386.113	30.000.000	797.282.320
Tại 31/12/2017	161.896.207	605.386.113	30.000.000	797.282.320
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	-	-	30.000.000	30.000.000
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2017	-	64.862.802	30.000.000	94.862.802
Trích khấu hao	-	28.827.912	-	28.827.912
Tại 31/12/2017	-	93.690.714	30.000.000	123.690.714
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2017	161.896.207	540.523.311	-	702.419.518
Tại 31/12/2017	161.896.207	511.695.399	-	673.591.606

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ	251.321.870	180.332.294
Chi phí trả trước dài hạn khác	168.359.586	500.834.818
Cộng	419.681.456	681.167.112

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả cho các nhà cung cấp, nhà thầu phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	685.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	-	685.000.000
Phải trả cho các nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	1.761.951.261	1.891.710.590
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Đô thị Khánh Hòa	774.928.466	-
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	288.464.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ 379	140.965.867	711.207.190
- Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	204.842.000	416.685.500
- Phải trả cho các nhà cung cấp khác	352.750.928	763.817.900
Cộng	1.761.951.261	2.576.710.590

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	1.059.740.148	2.127.451.554
Các khách hàng khác	256.381.010	1.223.088.101
Cộng	1.316.121.158	3.350.539.655

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	169.725.720	12.581.060.245	12.524.592.769	226.193.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.542.652	483.068.844	510.816.550	247.794.946
Thuế thu nhập cá nhân	535.190	79.150.137	79.247.127	438.200
Thuế tài nguyên	33.008.950	614.724.989	593.911.703	53.822.236
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	356.093.500	356.093.500	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	14.887.919	432.587.785	432.970.206	14.505.498
Cộng	493.700.431	14.549.685.500	14.500.631.855	542.754.076

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xây dựng các công trình sử dụng vốn ODA 0%
- Xây dựng, dịch vụ cho thuê 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.15 và thuyết minh VI.7.

Thuế tài nguyên

Công ty kê khai và nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá với thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả các đội, hạt về chi phí công trình	14.733.952.624	15.135.567.984
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.000.000
Các khoản phải trả khác	273.060.068	2.550.282.660
Cộng	15.007.012.692	17.785.850.644

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2017	Số tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2017
Vay ngắn hạn	3.037.197.993	27.616.115.921	22.574.151.728	8.079.162.186
Vay dài hạn đến hạn trả	1.170.000.000	1.082.500.000	1.170.000.000	1.082.500.000
Cộng	4.207.197.993	28.698.615.921	23.744.151.728	9.161.662.186

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa") với hạn mức vay là 14 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động thi công xây dựng công trình. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay được xác định theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ngày 31/12/2017 là 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm: (i) các tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 13.892.420.909 đồng; (ii) toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV Khánh Hòa.

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Năm 2017	Năm 2016
Số dư tại 01/01	1.993.093.000	3.163.093.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(110.000.000)	-
Kết chuyển sang đến hạn trả	(1.082.500.000)	(1.170.000.000)
Số dư tại ngày 31/12	800.593.000	1.993.093.000

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa") theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2014/311149/HĐTD ngày 30/09/2014 với số tiền vay là 1,4 tỷ đồng để đầu tư mua trạm trộn bê tông nhựa nóng 70-90 tấn/h, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay tại ngày giải ngân là 10,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần, lãi suất vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh cộng 3,5%/năm, lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 10,5%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 13/2014/311149/HĐTD ngày 07/11/2014 và phụ lục sửa đổi, bổ sung ngày 30/01/2015 với số tiền vay là 1,9 tỷ đồng để đầu tư mua, nâng cấp dây chuyền thiết bị máy nghiền sàng đá công suất 100 tấn/h và nâng công suất trạm biến áp T.268 từ 400KVA lên 2x400KVA, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay tại ngày giải ngân là 10%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 10%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/311149/HĐTD ngày 10/04/2015 với số tiền vay là 2,2 tỷ đồng để đầu tư mua 01 máy rải nhựa bánh xích hiệu Voegelé công suất 800 tấn/h để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất tại ngày giải ngân là 10,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng, lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 10,5%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản cố định của Công ty hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản cố định khác, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 13.892.420.909 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2016	9.494.890.000	2.962.749.726	4.357.646.963	16.815.286.689
Tăng vốn điều lệ	949.510.000	-	-	949.510.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	2.294.996.104	2.294.996.104
nhuận	-	628.560.524	(1.257.121.048)	(628.560.524)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(234.662.596)	(234.662.596)
Chia cổ tức	-	-	(2.088.880.000)	(2.088.880.000)
Tại 31/12/2016	10.444.400.000	3.591.310.250	3.071.979.423	17.107.689.673
Tại 01/01/2017	10.444.400.000	3.591.310.250	3.071.979.423	17.107.689.673
Tăng vốn điều lệ	4.219.530.000	-	-	4.219.530.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	1.826.367.272	1.826.367.272
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	344.249.416	(688.498.832)	(344.249.416)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(128.519.782)	(128.519.782)
Chia cổ tức	-	-	(2.088.880.000)	(2.088.880.000)
Tại 31/12/2017	14.663.930.000	3.935.559.666	1.992.448.081	20.591.937.747

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2017	01/01/2017
Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa (đại diện vốn Nhà nước)	4.035.420.000	4.035.420.000
Ông Đỗ Sang	2.146.610.000	1.305.970.000
Ông Nguyễn Hồng	1.078.270.000	641.990.000
Ông Nghiêm Minh Tuyên	957.060.000	555.660.000
Ông Lê Ngọc Trai	1.218.890.000	645.210.000
Ông Phạm Khắc Bình	899.690.000	523.990.000
Các cổ đông khác	4.327.990.000	2.736.160.000
Cộng	14.663.930.000	10.444.400.000

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty thực hiện phát hành thêm 208.888 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:2. Thời điểm phát hành vào ngày 06 tháng 01 năm 2017. Công ty đã hoàn tất việc phát hành và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 3 năm 2017, với vốn điều lệ là 12.533.280.000 đồng.

Theo Quyết định của Đại hội cổ đông ngày 01 tháng 6 năm 2017, Công ty thực hiện phát hành thêm 213.065 cổ phiếu. Thời điểm phát hành vào ngày 30 tháng 10 năm 2017. Công ty đã hoàn tất việc phát hành và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 12 năm 2017, với vốn điều lệ là 14.663.930.000 đồng.

c. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.466.393	1.044.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.466.393	1.044.440
- Cổ phiếu phổ thông	1.466.393	1.044.440
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.466.393	1.044.440
- Cổ phiếu phổ thông	1.466.393	1.044.440

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức của năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 20%/cổ phần, tương đương số tiền 2.088.880.000 đồng. Số cổ tức đã được thanh toán toàn bộ cho các cổ đông trong kỳ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu	124.726.197.288	100.555.650.604
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	124.726.197.288	100.555.650.604
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu công trình	110.709.756.518	88.864.005.620
- Doanh thu bán đá	7.917.449.830	5.666.296.132
- Doanh thu bán bê tông nhựa	4.139.910.261	3.374.480.672
- Doanh thu dịch vụ cho thuê tài sản	1.959.080.679	2.650.868.180

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn công trình	102.686.228.701	82.098.010.790
Giá vốn của thành phẩm đá	7.418.442.707	5.357.709.873
Giá vốn của thành phẩm bê tông nhựa	3.383.481.990	2.460.423.902
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	1.840.342.959	1.686.352.307
Cộng	115.328.496.357	91.602.496.872

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi ứng vốn cho các đội thi công	279.670.060	148.935.008
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.517.373	13.179.754
Cộng	285.187.433	162.114.762

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	5.143.377.622	4.338.665.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.185.772	131.144.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.514.038	455.620.939
Các chi phí khác	852.119.859	933.505.479
Cộng	6.694.197.291	5.858.936.456

5. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Xử lý kiểm kê hàng tồn kho thừa	33.276.278	-
Các khoản thu nhập khác	16.592.902	-
Cộng	49.869.180	-

6. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thuế truy thu và phạt chậm nộp	92.865.884	2.450.896
Các khoản chi phí khác	13.042.219	4.723.610
Cộng	105.908.103	7.174.506

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.309.436.116	2.870.538.756
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	105.908.103	7.174.506
Các khoản chi phí không được trừ	105.908.103	7.174.506
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.415.344.219	2.877.713.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông	483.068.844	575.542.652
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	483.068.844	575.542.652

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.826.367.272	2.294.996.104
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(376.231.658)	(472.769.198)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(273.955.091)	(344.249.416)
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	(102.276.567)	(128.519.782)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.450.135.614	1.822.226.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.166.076	1.012.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.009	1.459

(*) Công ty sử dụng tỷ lệ tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 15% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tỷ lệ tạm trích thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 8% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 để thực hiện xác định Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.044.440	949.489
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	121.636	63.421
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.166.076	1.012.910

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.892.153.372	56.905.781.804
Chi phí nhân công	26.570.306.881	24.951.460.547
Chi phí sử dụng máy thi công	18.910.400.467	16.926.535.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.750.934.747	1.361.252.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.222.941.709	4.100.317.194
Chi phí khác bằng tiền	1.469.886.699	1.974.868.968
Cộng	122.816.623.875	106.220.215.995

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên các loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm các bộ phận kinh doanh dưới sự quản lý của Công ty như sau:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau:

- Hoạt động xây dựng các công trình giao thông;
- Hoạt động khai thác đá, sản xuất bê tông nhựa, cho thuê tài sản.

Thông tin về doanh thu, chi phí và lợi nhuận trước thuế của bộ phận theo lĩnh vực hoạt động như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Xây dựng các công trình giao thông	Khai thác đá, sản xuất bê tông nhựa, cho thuê	Phản theo dõi và quản lý chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần	110.709.756.518	14.016.440.770	335.056.613	125.061.253.901
Giá vốn hàng bán	(102.686.228.701)	(12.642.267.656)	-	(115.328.496.357)
Chi phí quản lý phân bổ cho từng hoạt động	(5.941.918.925)	(752.278.366)	-	(6.694.197.291)
Chi phí tài chính	-	-	(623.216.034)	(623.216.034)
Chi phí khác	-	-	(105.908.103)	(105.908.103)
Lợi nhuận trước thuế	2.081.608.892	621.894.748	(394.067.524)	2.309.436.116

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Xây dựng các công trình giao thông	Khai thác đá, sản xuất bê tông nhựa, cho thuê	Phản theo dõi và quản lý chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần	88.864.005.620	11.691.644.984	162.114.762	100.717.765.366
Giá vốn hàng bán	(82.098.010.790)	(9.504.486.082)	-	(91.602.496.872)
Chi phí quản lý phân bổ cho từng hoạt động	(5.177.715.613)	(681.220.843)	-	(5.858.936.456)
Chi phí tài chính	-	-	(378.618.776)	(378.618.776)
Chi phí khác	-	-	(7.174.506)	(7.174.506)
Lợi nhuận trước thuế	1.588.279.217	1.505.938.059	(223.678.520)	2.870.538.756

Công ty không theo dõi riêng tài sản và nợ phải trả cho từng bộ phận nên không trình bày tài sản và nợ phải trả của từng lĩnh vực hoạt động.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	Cổ đông sở hữu 38,64% vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa		
Cổ tức phải trả	825.851.000	940.018.000
Trả tiền cổ tức	825.851.000	940.018.000
Nộp tiền chuyển nhượng quyền mua cổ phần	1.375.283.434	162.797.688
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng và thù lao	1.181.439.500	1.240.134.595

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không còn số dư công nợ trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan.

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán	2.576.710.590	-	-	2.576.710.590
Các khoản phải trả khác	17.785.850.644	-	-	17.785.850.644
Vay và nợ thuê tài chính	4.207.197.993	1.993.093.000	-	6.200.290.993
Cộng	24.569.759.227	1.993.093.000	-	26.562.852.227
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán	1.761.951.261	-	-	1.761.951.261
Các khoản phải trả khác	15.007.012.692	-	-	15.007.012.692
Vay và nợ thuê tài chính	9.161.662.186	800.593.000	-	9.962.255.186
Cộng	25.930.626.139	800.593.000	-	26.731.219.139

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2017		01/01/2017		31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	412.162	-	1.049.773	-	412.162	1.049.773
Phải thu khách hàng	16.172.161	(1.808.468)	13.164.011	(1.932.529)	14.363.693	11.231.482
Phải thu khác	1.674.693	-	2.777.798	-	1.674.693	2.777.798
Cộng	18.259.015	(1.808.468)	16.991.581	(1.932.529)	16.450.548	15.059.053

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả người bán	1.761.951.261	2.576.710.590	1.761.951.261	2.576.710.590
Các khoản phải trả khác	15.007.012.692	17.785.850.644	15.007.012.692	17.785.850.644
Vay và nợ thuê tài chính	9.962.255.186	6.200.290.993	9.962.255.186	6.200.290.993
Cộng	26.731.219.139	26.562.852.227	26.731.219.139	26.562.852.227

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.



Lê Ngọc Trai
Kế toán trưởng
Người lập



Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Đỗ Sang
Chủ tịch Hội đồng quản trị